

Số: 3108/QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố điểm chuẩn trúng tuyển đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-ĐHSPKT ngày 24 tháng 02 năm 2025 về việc kiện toàn Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1602/QĐ-ĐHSPKT ngày 07 tháng 5 năm 2025 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 1500/TB-ĐHSPKT ngày 08 tháng 5 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về thông tin tuyển sinh năm 2025 hình thức đào tạo đại học chính quy;

Căn cứ Đề án số 2388/ĐA-ĐHSPKT ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2025;

✓

Căn cứ Thông báo số 2406/TB-ĐHSPKT ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh bổ sung, điều chỉnh thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 2518/TB-ĐHSPKT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét tuyển đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2610/QĐ-ĐHSPKT ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, quy đổi điểm tương đương giữa các phương thức và tổ hợp xét tuyển đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2662/TB-ĐHSPKT ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố tổ hợp gốc của các ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

Căn cứ Biên bản số 2856/BB-ĐHSPKT ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét duyệt điểm chuẩn trúng tuyển vào các ngành trình độ đại học hệ chính quy của trường theo các phương thức xét tuyển và đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh;

Theo đề xuất của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm chuẩn trúng tuyển vào các ngành, các chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 (danh sách đính kèm).

Điều 2. Điểm chuẩn trúng tuyển nêu trên áp dụng cho các phương thức xét tuyển theo điểm thi THPT năm 2025, theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và theo điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Điểm xét tuyển đã được quy đổi, cộng các điểm cộng theo Đề án tuyển sinh của Trường và cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 4. Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐU, HĐT, BGH;
- Như Điều 4;
- Kênh thông tin điện tử của Trường;
- Lưu: VT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Lê Hiếu Giang



**ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN VÀO CÁC NGÀNH, CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 3108/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 22/8/2025)

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
1	7140231V	Sư phạm tiếng Anh (đào tạo bằng tiếng Việt)	29,57
2	7140246V	Sư phạm công nghệ (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,79
3	7210403V	Thiết kế đồ họa (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,60
4	7210404V	Thiết kế thời trang (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,70
5	7220201BP	Ngôn ngữ Anh (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	24,00
6	7220201V	Ngôn ngữ Anh (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,60
7	7310403V	Tâm lý học giáo dục (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,18
8	7320106V	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện) (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,50
9	7340101V	Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,74
10	7340120BP	Kinh doanh Quốc tế (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	24,50
11	7340120V	Kinh doanh Quốc tế (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,95
12	7340122BP	Thương mại điện tử (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	24,70
13	7340122V	Thương mại điện tử (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,70
14	7340205V	Công nghệ tài chính (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,70
15	7340301A	Kế toán (đào tạo bằng tiếng Anh)	23,65
16	7340301BP	Kế toán (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	23,55
17	7340301V	Kế toán (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,65
18	7380101V	Luật (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,73
19	7480108A	Công nghệ Kỹ thuật máy tính (đào tạo bằng tiếng Anh)	25,45
20	7480108V	Công nghệ Kỹ thuật máy tính (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,20
21	7480118V	Hệ thống nhúng và IoT (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,90
22	7480201A	Công nghệ thông tin (đào tạo bằng tiếng Anh)	26,40
23	7480201BP	Công nghệ thông tin (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	24,75
24	7480201N	Công nghệ thông tin (đào tạo bằng tiếng Nhật)	24,55
25	7480201V	Công nghệ thông tin (đào tạo bằng tiếng Việt)	27,45
26	7480202V	An toàn thông tin (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,00
27	7480203V	Kỹ thuật dữ liệu (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,10
28	7510102A	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo bằng tiếng Anh)	21,55
29	7510102V	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,70
30	7510106V	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,27
31	7510201A	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (đào tạo bằng tiếng Anh)	23,64
32	7510201BP	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	23,37

1/2

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
33	7510201TDA	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động Hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí) (đào tạo bằng tiếng Anh)	23,37
34	7510201V	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,45
35	7510202A	Công nghệ chế tạo máy (đào tạo bằng tiếng Anh)	22,80
36	7510202N	Công nghệ chế tạo máy (đào tạo bằng tiếng Nhật)	22,80
37	7510202V	Công nghệ chế tạo máy (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,15
38	7510203A	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử (đào tạo bằng tiếng Anh)	25,00
39	7510203V	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử (đào tạo bằng tiếng Việt)	27,70
40	7510205A	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,15
41	7510205BP	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	23,60
42	7510205N	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo bằng tiếng Nhật)	23,55
43	7510205V	Công nghệ Kỹ thuật ô tô (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,65
44	7510206A	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt (đào tạo bằng tiếng Anh)	22,30
45	7510206N	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt (đào tạo bằng tiếng Nhật)	24,70
46	7510206V	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,70
47	7510208V	Năng lượng tái tạo (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,00
48	7510209V	Robot và trí tuệ nhân tạo (đào tạo bằng tiếng Việt)	27,50
49	7510301A	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,25
50	7510301BP	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	23,50
51	7510301V	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,75
52	7510302A	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,20
53	7510302KTVM	Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông) (đào tạo bằng tiếng Việt)	28,65
54	7510302N	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (đào tạo bằng tiếng Nhật)	23,00
55	7510302V	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông (đào tạo bằng tiếng Việt)	26,45
56	7510303A	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo bằng tiếng Anh)	25,75
57	7510303BP	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	25,45
58	7510303V	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo bằng tiếng Việt)	28,70
59	7510401A	Công nghệ Kỹ thuật hóa học (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,10
60	7510401V	Công nghệ Kỹ thuật hóa học (đào tạo bằng tiếng Việt)	28,35
61	7510402A	Công nghệ vật liệu (đào tạo bằng tiếng Anh)	24,55
62	7510402V	Công nghệ vật liệu (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,55
63	7510406V	Công nghệ Kỹ thuật môi trường (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,10

VS

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	ĐIỂM CHUẨN
64	7510601A	Quản lý công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Anh)	22,00
65	7510601BP	Quản lý công nghiệp (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	22,00
66	7510601V	Quản lý công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,60
67	7510605BP	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	25,00
68	7510605V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (đào tạo bằng tiếng Việt)	27,65
69	7510801V	Công nghệ Kỹ thuật in (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,10
70	7520117V	Kỹ thuật công nghiệp (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,10
71	7520212A	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (đào tạo bằng tiếng Anh)	22,15
72	7520212V	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh) (đào tạo bằng tiếng Việt)	25,80
73	7520401V	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường) (đào tạo bằng tiếng Việt)	28,65
74	7540101A	Công nghệ thực phẩm (đào tạo bằng tiếng Anh)	22,00
75	7540101DD	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm) (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,15
76	7540101V	Công nghệ thực phẩm (đào tạo bằng tiếng Việt)	24,85
77	7540209V	Công nghệ may (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,00
78	7549002V	Kỹ nghệ gỗ và nội thất (đào tạo bằng tiếng Việt)	21,10
79	7580101V	Kiến trúc (đào tạo bằng tiếng Việt)	21,75
80	7580103V	Kiến trúc nội thất (đào tạo bằng tiếng Việt)	21,20
81	7580205V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,50
82	7580302BP	Quản lý xây dựng (đào tạo tại phân hiệu Bình Phước)	22,50
83	7580302V	Quản lý xây dựng (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,50
84	7810202V	Quản trị NH và DV ăn uống (đào tạo bằng tiếng Việt)	23,35
85	7840110V	Quản lý và vận hành hạ tầng (đào tạo bằng tiếng Việt)	22,00
86	7850101V	Chương trình đào tạo Môi trường và Phát triển bền vững (thuộc ngành Quản lý tài nguyên & môi trường) (đào tạo bằng tiếng Việt)	21,25

./.

